BASIC GRAMMAR:
SUBJECT - VERB AGREEMENT 1

BASIC SUBJECT-VERB AGREEMENT *Phối hợp Chủ ngữ - Động từ*		
SINGULAR VERB ***Động từ số ít***	**PLURAL VERB** ***Động từ số nhiều***	
(a) My *friend* ***lives*** in Boston. *Bạn tôi sống ở Boston.*	(b) My *friends* ***live*** in Boston. *Bạn bè của tôi sống ở Boston.*	*verb* + ***-s/-es*** = third person singular in the simple present tense *verb + -s/-es = ngôi thứ ba số ít ở thì hiện tại đơn* *noun* + ***-s/-es*** = plural *danh từ + -s/-es = số nhiều*
	(c) My *brother* ***and*** *sister* ***live*** in Boston. *(c) Anh trai và em gái của tôi sống ở Boston.* (d) My *brother, sister,* ***and*** *cousin* ***live*** in Boston. *(d) Anh trai, em gái và em họ của tôi sống ở Boston.*	Two or more subjects connected by ***and*** require a plural verb. *Hai hoặc nhiều chủ ngữ được nối với nhau bằng* ***and*** *đi với một động từ số nhiều.*
(e) *Every man, woman* ***and*** *child needs* love. *(e) Mọi phụ nữ và trẻ em đều cần tình yêu thương.* (f) ***Each*** *book* ***and*** *magazine is* listed in the card catalog. *(f) Mỗi cuốn sách và tạp chí được liệt kê trong danh mục thẻ.*		EXCEPTION: ***Every*** and ***each*** are always followed immediately by singular nouns. In this case, even when there are two (or more) nouns connected by ***and***, the verb is singular. *NGOẠI LỆ:* ***Every*** *và* ***each*** *luôn đứng ngay sau danh từ số ít.* *Trong trường hợp này, ngay cả khi có hai (hoặc nhiều) danh từ được nối với nhau bởi* ***and****, động từ vẫn ở dạng số ít.*
(g) That *book* on political parties is interesting. *(g) Cuốn sách về các đảng chính trị rất thú vị.*	(h) The *ideas* in that book *are* interesting. *(h) Những ý tưởng trong cuốn sách đó thật thú vị.*	Sometimes a phrase or clause separates a subject from its verb. These interrupting structures do not affect basic agreement.

LIVEWORKSHEETS

(i) My *dog*, as well as my cats, *likes* cat food. *(i) Con chó của tôi, cũng như những con mèo của tôi, thích thức ăn cho mèo.* (k) The *book* that I got from my parents *was* very interesting. *(k) Cuốn sách mà tôi nhận được từ cha mẹ tôi rất thú vị.*	(j) My *dogs*, as well as my cat, *like* cat food. *(j) Chó của tôi, cũng như mèo của tôi, đều thích thức ăn cho mèo.* (l) The *books* I bought at the bookstore *were* expensive. *(l) Những cuốn sách tôi mua ở hiệu sách rất đắt.*	For example, in (g) the interrupting prepositional phrase *on political parties* does not change the fact that the verb *is* must agree with the subject *book*. In (k) and (l): The subject and verb are separated by an adjective clause. *Đôi khi một cụm từ hoặc mệnh đề sẽ tách một chủ ngữ khỏi động từ của nó. Những cấu trúc gián đoạn này không ảnh hưởng đến sự phối hợp chủ ngữ - động từ cơ bản. Ví dụ, trong (g) cụm giới từ ngắt quãng là **on political parties** không làm thay đổi thực tế là động từ **is** hòa hợp với chủ ngữ **book**. In (k) and (l): Chủ ngữ và động từ được ngăn cách bởi một mệnh đề tính từ.*
(m) *Growing* flowers *is* her hobby. *(m) Trồng hoa là sở thích của cô ấy.*		A gerund used as the subject of the sentence requires a singular verb. *Một động từ them -ing được sử dụng làm chủ ngữ của câu đi với một động từ số ít.*

TASK 1. When a noun is the subject of a verb, the verb has to agree with it. Choose the correct verb for each sentence. Also, write the head noun in the rectangle at the end of the sentence.

Khi một danh từ là chủ ngữ của động từ, động từ đó phải hòa hợp với nó. Chọn động từ đúng cho mỗi câu. Ngoài ra, viết danh từ chủ ngữ vào ô hình chữ nhật ở cuối câu.

1. My mother **wear** / **wears** glasses. — **mother**
2. Some of the magazines at the dentist's office **is** / **are** two years old.
3. Elephants **is** / **are** large animals.
4. Your heart **beat** / **beats** faster when you exercise.
5. Healthy hearts **need** / **needs** regular exercise.

LIVEWORKSHEETS

6. Every child in the class **know / knows** the alphabet.
7. A number of the students in my class **is / are** from Mexico.
8. One of my favorite subjects in school **was / were** Algebra.
9. There **is / are** many different kinds of insects in the world.
10. Writing compositions **is / are** difficult for me.
11. The United States **has / have** a population of more than 250 million.
12. Most of the people in my factory division **gets / get** along with one another, but a few of the workers **doesn't / don't** fit in with the rest of us very well.
13. Vegetables **is / are** good for you.
14. Ann and Sue **wasn't / weren't** at home.
15. Every boy and girl **is / are** here.
16. A boy and a girl **was / were** in the street.
17. The furniture in that room **is / are** comfortable.
18. The chairs in that room **isn't / aren't** comfortable.
19. The furniture in those rooms **was / were** comfortable.
20. Eating vegetables **is / are** good for you.

TASK 2. Put the verbs into the correct forms so that they agree with their subjects.
Chia động từ trong ngoặc.

1. The subjects you will be studying in this course *(be =>...**are**...)* listed in the syllabus.
2. Lettuce *(be =>.....)* good for you.
3. Oranges, tomatoes, fresh strawberries, cabbage, and lettuce *(be =>.....)* rich in vitamin C.
4. The teacher and the student *(agree =>.....)* on that point.
5. Almost every teacher and student at the school *(approve =>.....)* of the choice of Dr. Brown as the new president.

LIVEWORKSHEETS

6. Each girl and boy in the sixth-grade class *(have =>.....)* to do a science project.

7. Making pies and cakes *(be =>.....)* Mrs. Reed's specialty.

8. Getting to know students from all over the world *(be =>.....)* one of the best parts of my job.

9. Annie had a hard time when she was coming home from the store because the bag *(be =>.....)* too heavy for her to carry.

10. Where *(do =>.....)* your parents live?

11. Why *(be =>.....)* Susan and Alex late for the meeting?

12. *(be =>.....)* having the responsibility for taking care of pets good for young children?

13. Alex, as well as his two older brothers, *(have =>.....)* a good full-time job.

14. Dancing and singing *(be =>.....)* my favorite relaxing activities.

SUBJECT-VERB AGREEMENT: SOME IRREGULARITIES ***Phối hợp Chủ ngữ - Động từ: Một số trường hợp đặc biệt***	
SINGULAR VERB Động từ số ít	
(a) *The United States is* big. (b) *The Philippines consists* of more than 7,000 islands. (c) *The United Nations has* its headquarters in New York City. (d) *Sears is* a department store.	Sometimes a proper noun that ends in ***-s*** is singular. In the examples, if the noun is changed to a pronoun, the singular pronoun ***it*** is used (not the plural pronoun ***they***) because the noun is singular. In (a): *The United States = it* (not *they*). *Đôi khi một danh từ riêng kết thúc bằng -s là số ít. Trong các ví dụ, nếu danh từ được đổi thành đại từ thì người ta dùng đại từ số ít **it** (không phải đại từ số nhiều **they**) vì danh từ là số ít. Trong (a): Hoa Kỳ = **it** (không phải **they**).*
(e) The *news is* interesting.	*News* is singular. *News (Tin tức) là số ít.*
(f) *Mathematics is* easy for her. *Physics is* easy for her too.	Fields of study that end in *-ics* require singular verbs. *Các lĩnh vực nghiên cứu kết thúc bằng -ics yêu cầu động từ số ít.*
(g) *Diabetes is* an illness.	Certain illnesses that end in -s are singular: *diabetes, measles, mumps, rabies, rickets, shingles.* *Một số bệnh có kết thúc bằng -s là số ít: tiểu đường, sởi, quai bị, bệnh dại, còi xương, bệnh zona.*

LIVEWORKSHEETS

(h) *Eight hours* of sleep is enough. (i) *Ten dollars is* too much to pay. (j) *Five thousand miles is* too far to travel.		Expressions of *time, money,* and *distance* usually require a singular verb. *Các biểu thức về thời gian, tiền bạc và khoảng cách thường đi với một động từ số ít.*
(k) *Two and two is* four. *Two and two equals* four. *Two plus two is/equals* four. (l) *Five times five is* twenty-five.		Arithmetic expressions require singular verbs. *Biểu thức số học đi với động từ số ít.*
PLURAL VERB *Động từ số nhiều*		
(m) *Those people are* from Canada. (n) *The police have* been called. (o) *Cattle are* domestic animals.		*People*, police,* and *cattle* do not end in *-s,* but are plural nouns and require plural verbs. ***People (Người)*, police (Cảnh sát),*** *and* ***cattle (gia súc)*** *không kết thúc bằng -s, nhưng là danh từ số nhiều và đi với động từ số nhiều.*
SINGULAR VERB	**PLURAL VERB**	
(p) *English is* spoken in many countries. (r) *Chinese is* his native language.	(q) *The English drink* tea. (s) *The Chinese have* an interesting history.	In (p): *English* = language. In (q): *The English* - people from England. Some nouns of nationality that end in *-sh, -ese,* and *-ch* can mean either language or people, e.g., *English, Spanish, Chinese, Japanese, Vietnamese, Portuguese, French.* *Trong (p): English = ngôn ngữ. Trong (q): The English - những người đến từ Anh. Một số danh từ quốc tịch kết thúc bằng -sh, -ese và -ch có thể có nghĩa là ngôn ngữ hoặc người, ví dụ: English, Spanish (tiếng Tây Ban Nha), Chinese, Japanese, Vietnamese, Portuguese (tiếng Bồ Đào Nha), French (tiếng Pháp).*
	(t) *The poor have* many problems. (u) *The rich get* richer.	A few adjectives can be preceded by ***the*** and used as a plural noun (without final -s) to refer to people who have that quality. Other examples: *the young, the elderly, the living, the dead, the blind, the deaf, the disabled.* *Một vài tính từ có thể đứng trước* ***the*** *và được sử dụng như một danh từ số nhiều (không có đuôi -s) để chỉ những người có phẩm chất đó. Các ví dụ khác: the young (người trẻ), the elderly (người già), the living (người sống), the dead (người chết), the blind (người mù), the deaf (người điếc), the disabled (người tàn tật).*

*The word "people" has a final -s *(peoples)* only when it is used to refer to ethnic or national groups: *All the peoples of the world desire peace. Từ "People" chỉ có từ cuối cùng (các dân tộc) khi nó được dùng để chỉ các nhóm dân tộc hoặc quốc gia: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều mong muốn hòa bình.*

TASK 3. Choose the correct verb form for the subject in each sentence.

Chọn dạng động từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. The United States ***has*** / ***have*** a population of around 250 million.

LIVEWORKSHEETS

2. The news about Mr. Hogan **is / are** surprising.
3. Massachusetts **is / are** a state in the northeastern part of the United States.
4. Physics **seeks / seek** to understand the mysteries of the physical world.
5. Statistics **is / are** a branch of mathematics.
6. The statistics in that report on oil production **is / are** incorrect.
7. Fifty minutes **is / are** the maximum length of time allowed for the exam.
8. Twenty dollars **is / are** an unreasonable price for the necklace.
9. Six and seven **is / are** thirteen.
10. Many people in the world **does / do** not have enough to eat.
11. The police **is / are** prepared in case there is a riot.
12. Rabies **is / are** an infectious and often fatal disease.
13. The English **is / are** proud, independent people.
14. English **is / are** not my native language.
15. Many Japanese **commutes / commute** to their places of work.
16. Portuguese **is / are** somewhat similar to Spanish, isn't it?
17. The poor **is / are** helped by government programs.

LIVEWORKSHEETS